



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 1 NĂM 2026



THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

đăng ký doanh nghiệp

Số 0101778163 ngày 28 tháng 7 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 33) được cấp ngày 19 tháng 08 năm 2025.

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Việt Anh	Chủ tịch
Ông Trương Gia Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
Bà Chu Thị Thanh Hà	Thành viên
Bà Trần Thị Hồng Lĩnh	Thành viên (đến ngày 24/12/2025)
Ông Phan Thế Thành	Thành viên (đến ngày 24/12/2025)
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên (từ ngày 24/12/2025)
Ông Võ Mạnh Cường	Thành viên (từ ngày 24/12/2025)
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên (từ ngày 24/12/2025)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Khương	Trưởng ban
Ông Đỗ Xuân Phúc	Thành viên (đến ngày 24/12/2025)
Bà Lưu Nguyễn Kim Thoa	Thành viên (từ ngày 24/12/2025)
Ông Phạm Xuân Hoàn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Hoàng Việt Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		16.449.275.843.343	15.300.172.486.770
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	152.332.102.536	375.486.046.613
111	Tiền		151.720.555.392	129.572.788.023
112	Các khoản tương đương tiền		611.547.144	245.913.258.590
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		13.146.814.804.405	11.845.862.676.338
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4	13.146.814.804.405	11.845.862.676.338
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.311.419.573.315	1.591.851.978.293
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.449.040.961.148	1.231.726.695.041
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		51.620.169.051	44.546.043.033
135	Phải thu ngắn hạn khác	7	26.536.014.753	514.729.432.805
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(215.777.571.637)	(199.150.192.586)
140	Hàng tồn kho	8	1.606.339.510.380	1.314.966.478.136
141	Hàng tồn kho		1.621.203.989.930	1.329.745.979.901
142	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.864.479.550)	(14.779.501.765)
150	Tài sản sinh học ngắn hạn		-	-
160	Tài sản ngắn hạn khác		232.369.852.707	172.005.307.390
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	9	230.635.454.668	170.230.624.955
162	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.734.398.039	1.774.682.435
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		9.473.813.214.713	8.851.387.747.921
210	Các khoản phải thu dài hạn		10.048.408.021	10.291.172.299
215	Phải thu dài hạn khác		10.048.408.021	10.291.172.299
220	Tài sản cố định		5.378.751.267.408	5.360.758.598.738
221	Tài sản cố định hữu hình	11	4.931.030.905.048	4.903.409.100.728
222	Nguyên giá		14.001.615.067.350	13.718.389.977.392
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.070.584.162.302)	(8.814.980.876.664)
227	Tài sản cố định vô hình	12	447.720.362.360	457.349.498.010
228	Nguyên giá		1.133.692.378.542	1.133.613.646.542
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(685.972.016.182)	(676.264.148.532)
230	Tài sản sinh học dài hạn		-	-
240	Bất động sản đầu tư		-	-
250	Tài sản dở dang dài hạn		396.603.740.600	406.698.786.038
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	396.603.740.600	406.698.786.038
260	Đầu tư tài chính dài hạn		725.541.317.955	725.541.317.955
261	Đầu tư vào công ty con	5	719.541.317.955	719.541.317.955
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5	6.000.000.000	6.000.000.000
270	Tài sản dài hạn khác		2.962.868.480.729	2.348.097.872.891
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	9	2.936.946.811.799	2.330.833.566.182
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		25.921.668.930	17.264.306.709
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		25.923.089.058.056	24.151.560.234.691

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		14.641.355.386.339	13.597.336.981.108
310	Nợ ngắn hạn		14.638.772.598.869	13.594.231.962.780
311	Phải trả người bán ngắn hạn		1.534.408.116.456	1.474.513.549.388
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.736.835.835	768.149.265
313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận		3.474.343.783	3.674.513.033
314	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước ngắn hạn	10	214.131.344.927	300.621.480.236
315	Phải trả người lao động		918.488.951.682	1.361.557.803.773
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	337.497.139.367	322.661.630.714
319	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	14	1.653.108.843.938	1.685.661.348.036
320	Phải trả ngắn hạn khác	16	205.043.704.415	246.608.399.359
321	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	9.491.321.348.145	7.653.887.854.534
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		273.561.970.321	544.277.234.442
330	Nợ dài hạn		2.582.787.470	3.105.018.328
338	Phải trả dài hạn khác		2.582.787.470	2.108.543.670
342	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	996.474.658
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.281.733.671.717	10.554.223.253.583
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	7.387.634.630.000	7.387.634.630.000
411a -	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.387.634.630.000	7.387.634.630.000
418	Quỹ đầu tư phát triển		580.634.183.368	580.634.183.368
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.313.464.858.349	2.585.954.440.215
420a -	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.585.813.596.379	-
420b -	LNST chưa phân phối kỳ này		727.651.261.970	2.585.954.440.215
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		25.923.089.058.056	24.151.560.234.691

Nguyễn Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám Đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 21 tháng 04 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm	
		2026 VND	2025 VND	2026 VND	2025 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.023.380.041.410	3.654.624.064.656	4.023.380.041.410	3.654.624.064.656
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.023.380.041.410	3.654.624.064.656	4.023.380.041.410	3.654.624.064.656
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	2.032.236.684.053	1.770.072.305.896	2.032.236.684.053	1.770.072.305.896
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.991.143.357.357	1.884.551.758.760	1.991.143.357.357	1.884.551.758.760
21	Lãi/Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-	-	-
22	Doanh thu hoạt động tài chính	240.542.024.543	167.821.591.330	240.542.024.543	167.821.591.330
23	Chi phí tài chính	119.667.595.429	78.304.106.412	119.667.595.429	78.304.106.412
24	- Trong đó: Chi phí lãi vay	116.241.394.544	72.668.828.418	116.241.394.544	72.668.828.418
25	Chi phí bán hàng	746.960.792.517	714.695.538.384	746.960.792.517	714.695.538.384
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	449.543.373.899	456.970.142.157	449.543.373.899	456.970.142.157
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	915.513.620.055	802.403.563.137	915.513.620.055	802.403.563.137
31	Thu nhập khác	1.817.544.708	3.538.663.266	1.817.544.708	3.538.663.266
32	Chi phí khác	9.088.180.265	5.108.460.446	9.088.180.265	5.108.460.446
40	Lợi nhuận khác	(7.270.635.557)	(1.569.797.180)	(7.270.635.557)	(1.569.797.180)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	908.242.984.498	800.833.765.957	908.242.984.498	800.833.765.957
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	190.245.559.407	158.965.545.493	190.245.559.407	158.965.545.493
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(9.653.836.879)	1.558.983.330	(9.653.836.879)	1.558.983.330
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	727.651.261.970	640.309.237.134	727.651.261.970	640.309.237.134

Nguyễn Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 21 tháng 04 năm 2026



Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm	
	2026	2025
	VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Lợi nhuận trước thuế	908.242.984.498	800.833.765.957
Điều chỉnh cho các khoản:		
02 Khấu hao tài sản cố định	306.820.710.251	312.215.273.924
03 Các khoản dự phòng	16.712.356.836	7.012.663.502
04 (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.250.269.644	263.673.235
05 (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư/tài chính	(217.102.915.201)	(155.422.399.022)
06 Chi phí đi vay	116.241.394.544	72.668.828.418
08 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.132.164.800.572	1.037.571.806.014
09 (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	(226.812.610.754)	(248.129.164.542)
10 (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	(291.458.010.029)	(72.967.666.149)
11 Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	(558.007.182.019)	(467.396.960.228)
12 Tăng/(Giảm) chi phí chờ phân bổ	(666.518.075.330)	(80.546.145.269)
14 Chi phí đi vay đã trả	(89.719.640.224)	(92.507.884.176)
15 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(181.452.772.635)	(294.335.459.838)
17 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(270.715.264.121)	(89.377.867.538)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.152.518.754.540)	(307.689.341.726)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(322.893.173.430)	(271.558.232.651)
22 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	69.057.836	468.564.363
23 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(4.503.992.415.286)	(4.847.546.558.203)
24 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	3.325.319.761.966	3.853.672.222.820
27 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	593.416.452.071	582.134.624.749
30 Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(908.080.316.843)	(682.829.378.922)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33 Tiền thu từ đi vay	5.631.583.673.915	5.211.692.639.392
34 Tiền trả nợ gốc vay	(3.793.912.408.504)	(4.539.580.469.760)
36 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(200.169.250)	-
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.837.471.096.161	672.112.169.632
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	(223.127.975.222)	(318.406.551.016)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	375.486.046.613	430.721.010.534
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(25.968.855)	736.916.626
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	152.332.102.536	113.051.376.144

Nguyễn Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 21 tháng 04 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2005. Sau đó, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008784 được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101778163 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101778163 thay đổi gần nhất (lần thứ 33) được cấp ngày 19 tháng 08 năm 2025.

Từ ngày 13 tháng 1 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết UpCom với mã chứng khoán là ‘FOX’.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ Internet, dịch vụ truyền hình trả tiền, dịch vụ cho thuê đường truyền, dịch vụ lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có 6 công ty con trực thuộc như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31.03.2026 và 31.12.2025	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1) Công ty CP Dịch vụ Trực tuyến FPT	Cung cấp dịch vụ viễn thông, quảng cáo trực tuyến, báo điện tử, thanh toán điện tử	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh	56,51%	56,51%
2) Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
3) Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
4) Công ty CP Công nghệ Viễn thông FPT	Hoạt động viễn thông khác	Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%
5) Công ty TNHH Truyền hình FPT	Cung cấp các dịch vụ truyền hình	124 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
6) Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	Hoạt động viễn thông khác	Lô E-9, Khu Công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc, Xã Binh Nguyên, Tỉnh Phú Thọ	100,00%	100,00%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có 9.418 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 9.021 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng:

Số liệu so sánh trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính riêng Quý 1 và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 1, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Quý 1 và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng Quý 1 cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Tính thời vụ, chu kỳ của hoạt động kinh doanh trên báo cáo tài chính riêng:

Hoạt động kinh doanh của Công ty không có tính thời vụ, chu kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản vay bằng ngoại tệ được Công ty phòng ngừa rủi ro tỷ giá bằng cách sử dụng hợp đồng kỳ hạn, chênh lệch giữa tỷ giá tại ngày giải ngân khoản vay và tỷ giá chi trả khoản vay ký kết trong hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận vào giá trị khoản vay và doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn vay.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước, xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 TSCĐ (tiếp theo)

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
TSCĐ hữu hình khác	5 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Phần mềm máy tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Giấy phép bản quyền và quyền khai thác là quyền khai thác các tuyến cáp quốc tế và được phân bổ vào chi phí theo thời hạn ghi trên giấy phép và hợp đồng quyền khai thác.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí triển khai dịch vụ thuê bao ban đầu. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Chi phí vật tư triển khai dịch vụ internet	2,5 năm
Chi phí vật tư triển khai dịch vụ truyền hình	2 năm
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2 năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Công ty không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Công ty ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi thực trả trợ cấp thôi việc cho người lao động.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả tại ngày chốt quyền nhận cổ tức của cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức được chia

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí lãi vay.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của Công ty.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.28 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân là các bên liên quan của Công ty khi trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và các công ty con trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Ước tính dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.6 và 6);
- Ước tính dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.7 và 8);
- Ước tính thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ (Thuyết minh 2.10; 11 và 12); và
- Ước tính chi phí thuế TNDN (Thuyết minh 2.27).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2026

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	151.720.555.392	129.572.788.023
Các khoản tương đương tiền (*)	611.547.144	245.913.258.590
	<u>152.332.102.536</u>	<u>375.486.046.613</u>

(*) Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Lãi suất các khoản tiền gửi được quy định cụ thể cho từng hợp đồng tiền gửi.

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	31.03.2026		31.12.2025	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	12.813.515.996.016	12.813.515.996.016	11.668.304.665.887	11.668.304.665.887
- Các khoản cho vay	56.828.089.980	56.828.089.980	23.366.766.789	23.366.766.789
- Lãi phải thu ngắn hạn	276.470.718.409	276.470.718.409	154.191.243.662	154.191.243.662
	<u>13.146.814.804.405</u>	<u>13.146.814.804.405</u>	<u>11.845.862.676.338</u>	<u>11.845.862.676.338</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng. Lãi suất các khoản tiền gửi được quy định cụ thể cho từng hợp đồng tiền gửi.

5 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31.03.2026		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	719.541.317.955	(**)	-
Bao gồm:			-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (*)	104.228.317.955	705.777.456.600	-
- Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	70.000.000.000	(**)	-
- Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	30.000.000.000	(**)	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	275.998.000.000	(**)	-
- Công ty TNHH Truyền hình FPT	15.000.000.000	(**)	-
- Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	224.315.000.000	(**)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.000.000.000	(**)	-
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	6.000.000.000	(**)	-
	<u>725.541.317.955</u>	<u>(**)</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2026

5 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC (tiếp theo)

	31.12.2025		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	719.541.317.955	(**)	-
Bao gồm:			-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (*)	104.228.317.955	662.056.729.200	-
- Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	70.000.000.000	(**)	-
- Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	30.000.000.000	(**)	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	275.998.000.000	(**)	-
- Công ty TNHH Truyền hình FPT	15.000.000.000	(**)	-
- Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	224.315.000.000	(**)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.000.000.000	(**)	-
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	6.000.000.000	(**)	-
	<u>725.541.317.955</u>	<u>(**)</u>	<u>-</u>

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định trên cơ sở giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày kết thúc năm tài chính.

(**) Trình bày giá trị hợp lý: Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6 NỢ KHÓ ĐÒI

	31.03.2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	225.429.282.705	9.651.711.068	215.777.571.637
Trong đó:			
- Công ty Cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum	<u>52.920.000.000</u>	<u>-</u>	<u>52.920.000.000</u>
	31.12.2025		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	208.879.809.451	9.729.616.865	199.150.192.586
Trong đó:			
- Công ty Cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum	<u>52.920.000.000</u>	<u>-</u>	<u>52.920.000.000</u>
	<u>31.03.2026 VND</u>	<u>31.12.2025 VND</u>	
Nợ khó đòi đã xử lý	<u>678.431.194.281</u>	<u>678.515.412.137</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2026

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2026	31.12.2025
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược	7.033.973.440	6.506.330.940
Cổ tức và lợi nhuận được chia	640.245.883	491.127.475.389
Khác	18.861.795.430	17.095.626.476
	<u>26.536.014.753</u>	<u>514.729.432.805</u>

8 HÀNG TỒN KHO

	31.03.2026		31.12.2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	88.642.477.074	-	81.451.841.582	-
Nguyên vật liệu	1.392.451.677.796	(14.864.479.550)	1.156.068.907.467	(14.779.501.765)
Công cụ, dụng cụ	2.571.247.160	-	2.522.061.119	-
Hàng hóa	137.538.587.900	-	89.703.169.733	-
	<u>1.621.203.989.930</u>	<u>(14.864.479.550)</u>	<u>1.329.745.979.901</u>	<u>(14.779.501.765)</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31.03.2026	31.12.2025
	VND	VND
Chi phí thuê (bản quyền, văn phòng, kênh, đường truyền, cáp quang)	154.723.915.183	127.309.375.844
Khác	75.911.539.485	42.921.249.111
	<u>230.635.454.668</u>	<u>170.230.624.955</u>

(b) Dài hạn

	31.03.2026	31.12.2025
	VND	VND
Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới (*)	2.041.544.339.144	2.055.454.565.292
Chi phí thuê văn phòng	197.676.470.566	199.058.823.508
Khác	697.726.002.089	76.320.177.382
	<u>2.936.946.811.799</u>	<u>2.330.833.566.182</u>

(*) Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới bao gồm các chi phí thiết bị, vật tư, chi phí nhân công thuê ngoài để lắp đặt, triển khai dịch vụ internet, dịch vụ truyền hình cho khách hàng mới. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo thời gian hữu dụng ước tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2026**

Mẫu số B 09 – DN

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

(a) Phải thu		Tại ngày 01.01.2026 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã được hoàn/ thực thu trong kỳ VND	Tại ngày 31.03.2026 VND
Thuế thu nhập cá nhân		-	-	-	-
(b) Phải nộp		Tại ngày 01.01.2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ cần trừ trong kỳ VND	Tại ngày 31.03.2026 VND
Thuế GTGT đầu ra		49.705.231.090	473.708.219.083	506.761.662.805	16.651.787.368
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	53.870.995.540	53.870.995.540	-
Thuế TNDN		180.924.451.644	190.245.559.407	181.452.772.635	189.717.238.416
Thuế nhà thầu nước ngoài		4.208.326.104	125.222.828.789	125.850.897.055	3.580.257.838
Thuế thu nhập cá nhân		65.782.971.398	209.128.290.603	270.729.200.696	4.182.061.305
Thuế nhập khẩu		-	261.150.543	261.150.543	-
Thuế khác		500.000	4.031.938	4.531.938	-
		300.621.480.236	1.052.441.075.903	1.138.931.211.212	214.131.344.927

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2026

Mẫu số B 09 – DN

11 TSCĐ HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01.01.2026	140.569.102.675	13.524.104.642.307	30.809.289.240	22.906.943.170	13.718.389.977.392
Mua trong kỳ	-	52.449.336.887	-	-	52.449.336.887
Chuyển sang từ xây dựng cơ bản dở dang	-	280.593.496.159	-	-	280.593.496.159
Thanh lý, xóa sổ	-	(50.068.392.260)	(6.432.727)	-	(50.074.824.987)
Tăng/Giảm khác	-	257.081.899	-	-	257.081.899
Tại ngày 31.03.2026	140.569.102.675	13.807.336.164.992	30.802.856.513	22.906.943.170	14.001.615.067.350
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01.01.2026	44.368.737.352	8.731.155.469.204	29.053.591.617	10.403.078.491	8.814.980.876.664
Khấu hao trong kỳ	1.522.843.075	294.658.814.496	153.194.346	777.990.684	297.112.842.601
Thanh lý, xóa sổ	-	(41.782.002.506)	(6.432.727)	-	(41.788.435.233)
Tăng/Giảm khác	-	278.878.270	-	-	278.878.270
Tại ngày 31.03.2026	45.891.580.427	8.984.311.159.464	29.200.353.236	11.181.069.175	9.070.584.162.302
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01.01.2026	96.200.365.323	4.792.949.173.103	1.755.697.623	12.503.864.679	4.903.409.100.728
Tại ngày 31.03.2026	94.677.522.248	4.823.025.005.528	1.602.503.277	11.725.873.995	4.931.030.905.048

* /8-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2026**

Mẫu số B 09 – DN

12 TSCĐ VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép bản quyền và quyền khai thác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01.01.2026	199.264.171.448	172.064.883.900	762.284.591.194	1.133.613.646.542
Mua trong kỳ	-	78.732.000	-	78.732.000
Tại ngày 31.03.2026	199.264.171.448	172.143.615.900	762.284.591.194	1.133.692.378.542
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01.01.2026	-	160.820.150.929	515.443.997.603	676.264.148.532
Khấu hao trong kỳ	-	1.202.323.047	8.505.544.603	9.707.867.650
Tại ngày 31.03.2026	-	162.022.473.976	523.949.542.206	685.972.016.182
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01.01.2026	199.264.171.448	11.244.732.971	246.840.593.591	457.349.498.010
Tại ngày 31.03.2026	199.264.171.448	10.121.141.924	238.335.048.988	447.720.362.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2026

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Tuyến cáp quang biển ALC	175.655.347.496	175.234.809.563
Hệ thống trục Bắc Nam	36.333.177.074	106.468.458.340
Các công trình hạ tầng viễn thông (*)	184.615.216.030	124.995.518.135
	<u>396.603.740.600</u>	<u>406.698.786.038</u>

(*) Bao gồm trong khoản mục này chủ yếu là các máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư đang trong quá trình chờ triển khai, lắp đặt để hình thành các trạm viễn thông và các công trình hạ tầng viễn thông khác

14 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Tiền trả trước của khách hàng cho dịch vụ viễn thông	1.653.108.843.938	1.685.661.348.036

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Chi phí lãi vay	74.977.957.225	48.359.672.262
Khác	262.519.182.142	274.301.958.452
	<u>337.497.139.367</u>	<u>322.661.630.714</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Các khoản trích theo lương	970.500.049	5.096.126.406
Ký quỹ, ký cược	168.514.330.605	201.014.112.899
Khác	35.558.873.761	40.498.160.054
	<u>205.043.704.415</u>	<u>246.608.399.359</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2026**

Mẫu số B 09 – DN

17 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 01.01.2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tại ngày 31.03.2026 VND
Vay ngắn hạn	7.653.887.854.534	5.631.583.673.915	3.793.912.408.504		9.491.321.348.145
Nợ dài hạn ngắn hạn hàng đến hạn trả	-	-	-	(237.771.800)	-
	<u>7.653.887.854.534</u>	<u>5.631.583.673.915</u>	<u>3.793.912.408.504</u>	<u>(237.771.800)</u>	<u>9.491.321.348.145</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2026

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phần

	31.03.2026	31.12.2025
	Cổ phần phổ thông	Cổ phần phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	738.763.463	738.763.463
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	738.763.463	738.763.463
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	738.763.463	738.763.463

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.03.2026		31.12.2025	
	Cổ phần phổ thông	%	Cổ phần phổ thông	%
Bộ Công An	370.669.546	50,17	370.669.546	50,17
Công ty Cổ phần FPT	337.291.780	45,66	337.291.780	45,66
Các cổ đông khác	30.802.137	4,17	30.802.137	4,17
	<u>738.763.463</u>	<u>100</u>	<u>738.763.463</u>	<u>100</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2026**

Mẫu số B 09 – DN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01.01.2025	4.925.091.640.000	2.122.083.824.808	2.868.620.969.063	9.915.796.433.871
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	3.444.325.106.043	3.444.325.106.043
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(2.462.545.820.000)	(2.462.545.820.000)
Tăng vốn cổ phần bằng phát hành cổ phiếu	2.462.542.990.000	(2.122.083.824.808)	(340.459.165.192)	-
Trích Quỹ đầu tư, phát triển	-	580.634.183.368	(580.634.183.368)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(343.345.466.331)	(343.345.466.331)
Khác	-	-	(7.000.000)	(7.000.000)
Tại ngày 31.12.2025	7.387.634.630.000	580.634.183.368	2.585.954.440.215	10.554.223.253.583
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	727.651.261.970	727.651.261.970
Khác	-	-	(140.843.836)	(140.843.836)
Tại ngày 31.03.2026	7.387.634.630.000	580.634.183.368	3.313.464.858.349	11.281.733.671.717

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2026

20 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm	
	2026	2025
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	30.514.995.093	26.263.903.292
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.992.865.046.317	3.628.360.161.364
	<u>4.023.380.041.410</u>	<u>3.654.624.064.656</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Chiết khấu thương mại và các khoản giảm trừ khác	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng	30.514.995.093	26.263.903.292
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	3.992.865.046.317	3.628.360.161.364
	<u>4.023.380.041.410</u>	<u>3.654.624.064.656</u>

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm	
	2026	2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	21.457.725.543	19.231.185.078
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.010.693.980.725	1.753.801.429.693
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	84.977.785	(2.960.308.875)
	<u>2.032.236.684.053</u>	<u>1.770.072.305.896</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2026

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm	
	2026	2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	219.208.697.312	158.661.149.872
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.162.991.159	9.160.441.458
Cổ tức nhận được từ đầu tư vào các đơn vị khác	6.000.000.000	-
Khác	170.336.072	-
	<u>240.542.024.543</u>	<u>167.821.591.330</u>

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm	
	2026	2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	116.241.394.544	72.668.828.418
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.426.200.885	5.635.277.994
	<u>119.667.595.429</u>	<u>78.304.106.412</u>

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm	
	2026	2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	579.908.155.323	555.375.587.121
Chi phí bán hàng khác	167.052.637.194	159.319.951.263
	<u>746.960.792.517</u>	<u>714.695.538.384</u>

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm	
	2026	2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	370.580.852.000	359.505.257.869
Chi phí quản lý khác	78.962.521.899	97.464.884.288
	<u>449.543.373.899</u>	<u>456.970.142.157</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2026

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan (*)	Quan hệ
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Công ty con trực thuộc
Công ty TNHH Truyền hình FPT	Công ty con trực thuộc
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Công ty con trực thuộc
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	Công ty con trực thuộc
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	Công ty con trực thuộc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Công ty con trực thuộc
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH (**)	Cổ đông chính
Bộ Công An (**)	Cổ đông chính
Công ty TNHH FPT IS	Công ty con của Công ty mẹ
(trước đây là Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT)	
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát,	Thành viên quản lý chủ chốt
Ban Tổng Giám đốc, và các cá nhân có liên quan của các thành viên này	

(*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của công ty và công ty thành viên trực thuộc công ty đó (nếu có).

(**) Ngày 16 tháng 7 năm 2025, Bộ Công An tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT từ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH. Việc chuyển nhượng vốn cổ phần đã được hoàn tất vào ngày 11 tháng 11 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2026

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

		Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm	
		2026	2025
		VND	VND
i) Bán hàng hóa dịch vụ			
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	340.297.557.953	338.112.715.166	
Công ty TNHH Truyền hình FPT	26.990.853.556	28.135.996.136	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	81.045.736	3.883.573	
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	22.242.429	12.837.744	
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	20.135.015	10.075.015	
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	12.075.015	35.075.015	
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	18.895.090.689	10.169.726.388	
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	35.041.026	14.100.000	
Công ty TNHH FPT IS	960.618.712	89.597.750	
Công ty Cổ phần FPT	48.592.517	14.615.455	
Công ty TNHH Phần mềm FPT	173.127.271	282.045.454	
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	38.283.480	38.283.480	
Công ty TNHH giáo dục FPT	778.153.589	1.965.022.082	
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	245.600	3.144.000	
	388.353.062.588	378.887.117.258	
ii) Mua TSCĐ, hàng hóa và dịch vụ			
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	28.700.330.908	13.166.718.522	
Công ty TNHH Truyền hình FPT	169.015.750.198	151.190.642.692	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	1.969.627.344	2.331.318.220	
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	3.387.841.343	3.431.460.462	
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	2.370.066.740	1.563.034.234	
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	15.269.650.706	2.438.513.528	
Công ty TNHH FPT IS	11.513.007.986	12.788.584.313	
Công ty Cổ phần FPT	12.657.841.944	41.599.754.149	
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.544.242	40.038.769	
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	2.528.482.322	2.133.553.004	
Công ty TNHH giáo dục FPT	33.919.482	52.842.691	
	247.448.063.215	230.736.460.584	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2026

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm	
		2026	2025
		VND	VND
iii) Cổ tức công bố chia bằng tiền			
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước			494.226.062.000
- Công ty TNHH			
Công ty Cổ phần FPT			449.722.374.000
Các cổ đông khác			41.069.892.000
		-	985.018.328.000
iv) Nhận cổ tức			
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	6.000.000.000	-	
	6.000.000.000	-	
v) Cho vay			
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	182.454.504.364	360.189.963.505	
Công ty TNHH Truyền hình FPT	73.814.424.493	64.890.007.212	
Công ty Cổ phần FPT	587.689	642.562	
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	24.568.346.752	2.145.080.336	
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	22.766.100.616	-	
	303.603.963.914	427.225.693.615	
vi) Đi vay			
Công ty TNHH Truyền hình FPT	1.000.000.000	1.630.604.591	
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	103.096.241.101	67.668.293.343	
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	-	1.100.000.000	
	104.096.241.101	70.398.897.934	
vii) Lãi vay			
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	-	308.293.036	
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	7.724.870.394	2.129.315.683	
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	1.700.991.224	1.316.591.126	
Công ty TNHH Truyền hình FPT	1.486.318.040	-	
	10.912.179.658	3.754.199.845	
viii) Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý chủ chốt khác			
Thù lao, tiền lương và các quyền lợi gộp khác	2.375.697.000	2.370.525.000	
	2.375.697.000	2.370.525.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2026

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

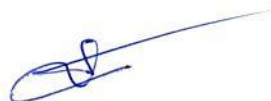
	31.03.2026	31.12.2025
	VND	VND
i) Tiền gửi tại tài khoản tập trung FPT		
Công ty Cổ phần FPT	511.547.144	413.258.590
ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	238.649.088.313	60.472.023.890
Công ty TNHH Truyền hình FPT	4.789.539.830	1.340.735.560
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	2.241.250	241.250
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	2.173.159.508	2.118.454.508
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	20.779.815	157.685.250
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	2.000.000	-
Công ty Cổ phần FPT	759.000	172.904.000
Công ty TNHH FPT IS	532.889.135	273.703.159
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	14.260.281.816	6.422.476.031
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	13.733.500	1.650.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	79.600.000	2.200.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	14.037.276	14.037.276
Công ty TNHH giáo dục FPT	55.292.989	58.701.818
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	72.368	-
	260.593.474.800	71.034.812.742
iii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	393.902.681	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	34.479.375.157	23.453.343.155
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	22.734.828.310	-
Công ty Cổ phần FPT	587.689	416.742
Công ty TNHH Truyền hình FPT	177.548.064	20.576.669
	57.786.241.901	23.474.336.566
iv) Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	-	385.706.479.828
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	640.245.883	2.190.245.883
Công ty TNHH Truyền hình FPT	-	101.920.556.587
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	-	1.310.193.091
	640.245.883	491.127.475.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2026

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
v) Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	48.889.439.427	47.379.933.195
Công ty TNHH Truyền hình FPT	62.342.175.002	10.046.223.763
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	669.358.658	201.339.180
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	3.226.501	888.250.091
Công ty Cổ phần FPT	43.704.332.790	39.584.547.618
Công ty TNHH FPT IS	4.118.551.668	22.790.656.059
Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	9.922.505
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	380.299.452	1.444.165.700
Công ty TNHH giáo dục FPT	-	6.765.487
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	664.133.760	1.212.760.461
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	12.976.996.715	1.905.261.034
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	-	23.654.268
	173.748.513.973	125.493.479.361
vi) Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	29.298.797.176	29.298.797.176
	29.298.797.176	29.298.797.176
vii) Chi phí lãi vay phải trả		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	2.412.325.970	2.456.166.138
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	654.655.067	453.663.843
Công ty TNHH Truyền hình FPT	250.290.309	134.991.950
	3.317.271.346	3.044.821.931
viii) Vay ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	384.600.629.112	541.640.895.782
Công ty TNHH Truyền hình FPT	-	156.152.473.345
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	109.931.329.687	109.931.329.687
	494.531.958.799	807.724.698.814


Nguyễn Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởngNguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám Đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 21 tháng 04 năm 2026